CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	72,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.3%	-2.0%	-2.8%

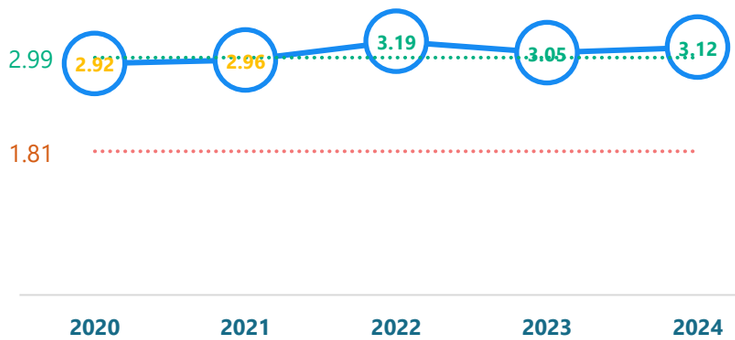
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.12 (Baa1)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.60 (Aa1)** An toàn

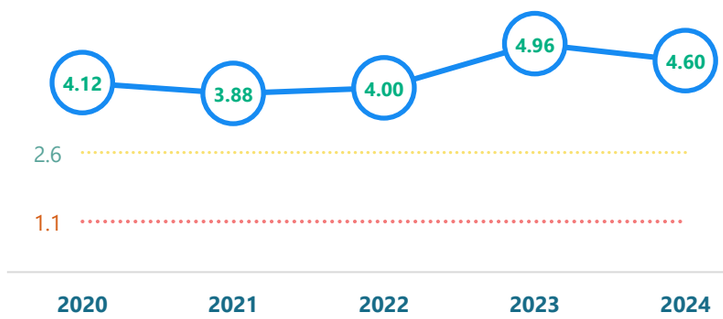
	2024	YoY
DT thuần	**1,205** *tỷ VNĐ*	▲ 86.0 ▲ 7.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	**117** *tỷ VNĐ*	▼ 9.00 ▼ 7.4%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**9.3%**	▼ 3.2%

	2024	+/- YoY
ROA	**5.8%**	▼ 1.8%

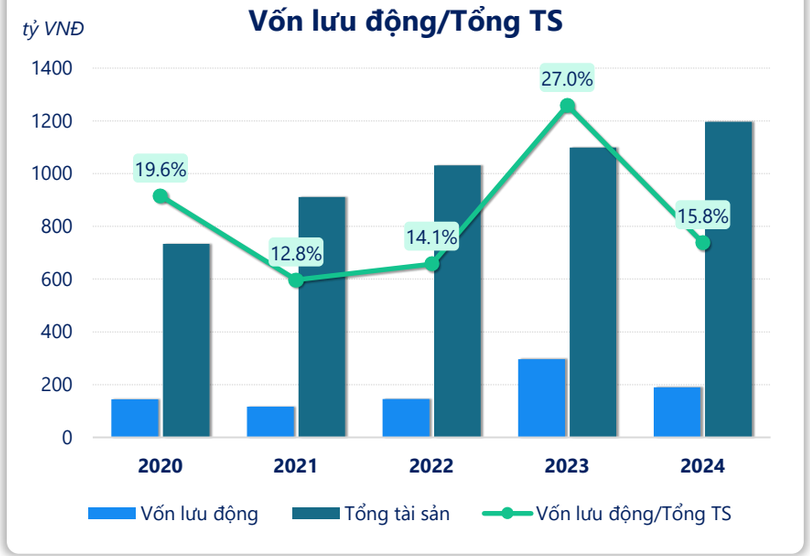
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LHC** năm **2024** đạt **3.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

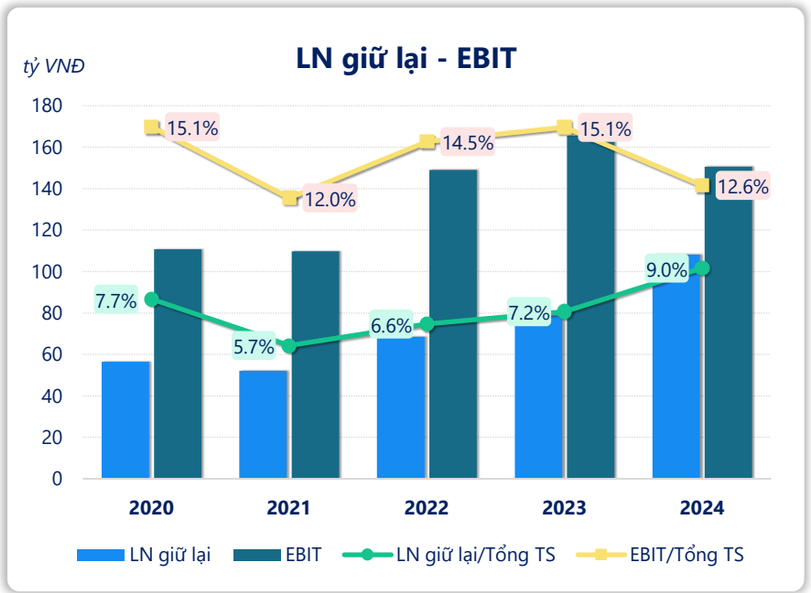
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.60 > 2.6**, cho thấy **LHC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **LHC** ghi nhận doanh thu thuần **1,205** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **116.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.64%** và **giảm 7.40%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.33%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

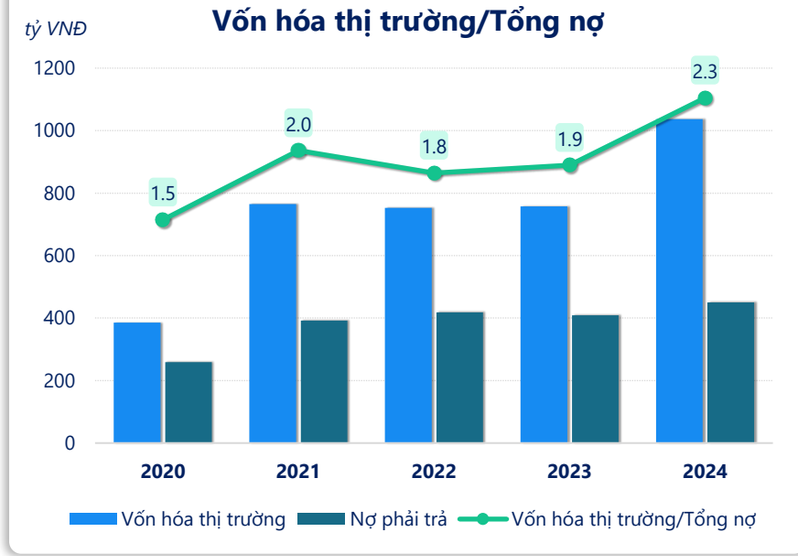


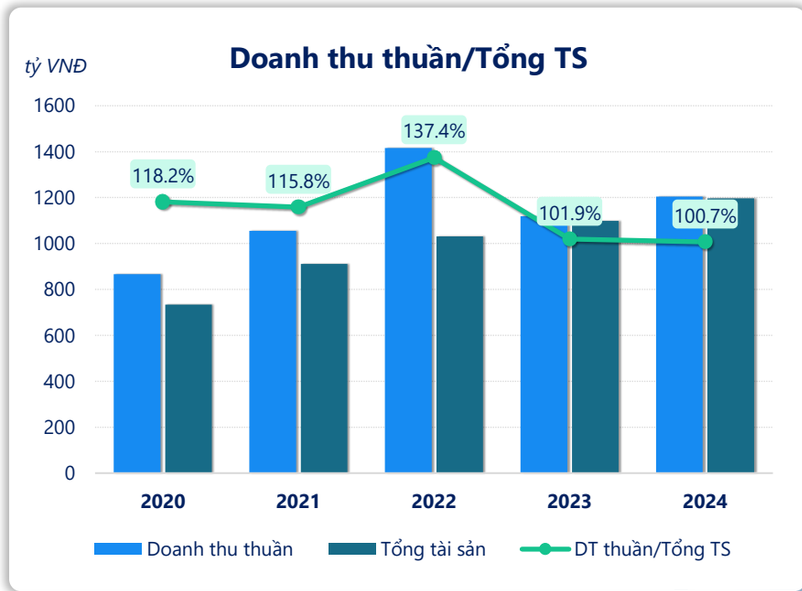


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.30, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,196**	**1,099**	**8.9%**
Tài sản ngắn hạn	607	661	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	273	197	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	314	-41.5%
Hàng tồn kho	143	142	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	7.54	0.1%
Tài sản dài hạn	**589**	**438**	**34.5%**
Phải thu dài hạn	3.20	3.09	3.8%
Tài sản cố định	371	369	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	1.73	-100%
Tài sản dở dang	186	38.8	379%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.2**	**24.9**	**17.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	448	409	9.7%
Nợ ngắn hạn	**416**	**365**	**14.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.7	40.0	144%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.4	59.6	53.2%
Nợ dài hạn	32.3	44.4	-27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	39.0	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**748**	**690**	**8.4%**
Vốn chủ sở hữu	**748**	**690**	**8.4%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**867**	**1,055**	**1,417**	**1,119**	**1,205**
Giá vốn hàng bán	681	846	1,142	842	982
Lợi nhuận gộp	**186**	**209**	**275**	**277**	**222**
Doanh thu HĐTC	2.81	2.22	2.74	5.90	3.40
Chi phí TC	0.28	0.66	1.45	4.67	3.69
Chi phí lãi vay	**0.10**	**0.12**	**1.10**	**4.30**	**3.39**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.34	2.66	3.34	3.16	4.95
Chi phí QLDN	76.5	100	131	119	95.5
LN thuần từ HĐKD	**110**	**107**	**141**	**156**	**122**
Lợi nhuận khác	0.84	2.49	6.81	5.42	25.5
LN trước thuế	**111**	**110**	**148**	**161**	**147**
Lợi nhuận sau thuế	**90.7**	**89.3**	**117**	**126**	**117**
LNST của CĐ cty mẹ	**61.4**	**60.0**	**74.4**	**81.7**	**67.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	248	99.8	209	309
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.1	-162	-128	-180	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	-43.2	11.8	-5.84	-14.3
Tiền đầu kỳ	111	148	191	174	197
Lưu chuyển tiền thuần	**36.9**	**43.1**	**-16.8**	**22.9**	**75.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	148	191	174	197	273